

Số: 104 /NQ-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày 04 tháng 11 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên Quý III/2019

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-HĐQTCSTB ngày 25/6/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty CP Cao su Tân Biên;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-HĐQTCSTB ngày 25/6/2018 của Hội đồng quản trị Công ty về việc ban hành quy chế nội bộ về quản trị Công ty (sửa đổi, bổ sung) của Công ty CP Cao su Tân Biên;

Căn cứ Biên bản số 193 /BB-HĐQTCSTB ngày 01/11/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Báo cáo của Tổng Giám đốc Công ty về tình hình thực hiện kế hoạch SXKD quý III và phương hướng, nhiệm vụ quý IV năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Với một số nội dung chính như sau:

1. Tổng sản lượng cao su khai thác được 3.426,26/6.300 tấn, đạt 54,39 % so với kế hoạch năm 2019.

2. Sản lượng thu mua được 831,26/1.500 tấn đạt 55,42 % so với kế hoạch năm 2019

3. Sản lượng cao su Chế biến được: 4.453,74/7800 tấn , đạt 57,1 % so với kế hoạch năm, (trong đó thu mua 1.500 tấn).

Gia công mù cao su cho bên ngoài: (đến hết ngày 30/09/2019) được 64,12 tấn.

4. Tiêu thụ : 5.661 tấn đạt 72,58% kế hoạch tiêu thụ năm (7.800 tấn); Doanh thu đạt: 187,648 tỷ; Giá bán bình quân: 33,15 triệu/tấn. (Nội tiêu 3.895 tấn; Xuất khẩu 1.766 tấn).
Trong đó:

+ Mù cao su Công ty khai thác: 4.568 tấn đạt 72,5% kế hoạch tiêu thụ năm (6.300 tấn).

+ Mù thu mua: 1.093 tấn đạt 72,85% kế hoạch tiêu thụ năm (1.500 tấn).

- Hàng hóa cao su:

Sản lượng hàng hóa cao su: 2.506 tấn đạt 83,54% kế hoạch tiêu thụ năm (3.000 tấn);
Doanh thu đạt: 82,079 tỷ; Giá bán bình quân: 32,75 triệu/tấn. (Nội tiêu 1.962 tấn; Xuất khẩu 544 tấn).

5. Doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu hoạt động khác:

- Doanh thu hoạt động tài chính đạt 6,197 tỷ đồng.

- Doanh thu hoạt động khác là: 173,581 tỷ đồng. Trong đó chủ yếu từ bán cây cao su thanh lý là 166,641 tỷ đồng.

6. Lợi nhuận và nộp ngân sách:

- Lợi nhuận trước thuế được 186,288 tỷ đồng. Trong đó:

+ Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh cao su: 8,751 tỷ đồng.

+ Lợi nhuận từ sản phẩm khác: 0,011 tỷ đồng.

+ Lợi nhuận từ hoạt động khác: 171,551 tỷ đồng.

+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính: 5,974 tỷ đồng.

- Nộp ngân sách nhà nước (số phải nộp trong kỳ) 55,870 tỷ đồng.

7. Lao động - tiền lương:

- Trong quý 3/2019 lao động bình quân là 1.391 người, tổng quỹ lương thực hiện là 64,410 tỷ đồng, lương bình quân đạt 5,14 triệu đồng/người/tháng.

Điều 2. Thông nhất thông qua Báo cáo quyết toán tài chính riêng và hợp nhất quý III năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên với một số nội dung chính của kết quả kinh doanh như sau:

a. Báo cáo tài chính riêng:

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện quý 3	Lũy kế 9 tháng
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	107.051.160.097	270.159.727.055
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		107.051.160.097	270.159.727.055
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	93.561.379.982	242.500.398.131
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		13.489.780.115	27.659.328.924
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.731.659.990	6.197.285.568
7 Chi phí tài chính	22	VI.05	115.204.723	223.651.580
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.662.871	144.449.238
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	930.283.426	2.622.326.445
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	6.059.274.192	16.274.320.965
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		8.116.677.764	14.736.315.505
11 Thu nhập khác	31	VI.06	12.083.600.232	173.306.848.715
12 Chi phí khác	32	VI.07	537.789.099	1.755.394.755
13 Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		11.545.811.133	171.551.453.960
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		19.662.488.897	186.287.769.465
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.704.261.168	38.302.499.605
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		16.958.227.729	147.985.269.855
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		193	168
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

b. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Thực hiện quý 3	Lũy kế 9 tháng
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	141.491.211.852	339.449.926.290
2 Các khoản giảm trừ doanh thu			-

3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.491.211.852	339.449.926.290
4	Giá vốn hàng bán	21	117.591.975.573	294.969.854.258
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.899.236.279	44.480.072.032
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.052.638.599	12.321.520.682
7	Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	23	18.199.038.352 7.790.636.562	41.780.662.766 21.846.316.796
8	Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	220.962.866
9	Chi phí bán hàng	24	6.859.641.516	12.997.384.216
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.158.237.486	33.223.527.252
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.265.042.476)	(30.979.018.654)
12	Thu nhập khác	26	12.236.355.003	173.474.265.054
13	Chi phí khác	27	1.096.261.394	2.158.369.462
14	Lợi nhuận khác		11.140.093.609	171.315.895.592
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.875.051.133	140.336.876.938
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	2.788.950.249	38.387.188.686
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.b	(854.258.796)	(1.333.410.577)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(59.640.320)	103.283.098.829
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ		7.096.209.645	121.100.101.796
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(7.155.849.965)	(17.817.002.967)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		81	1.377


Điều 3. Thống nhất thông qua báo cáo tình hình thực hiện trích lập và sử dụng Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành đến ngày 30/9/2019, như sau:

Mã	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
353	Quỹ khen thưởng Phúc lợi	17.748.998.178	15.241.292.195	20.498.123.500	12.492.166.873
3531	Quỹ khen thưởng	11.812.990.663	11.886.860.956	14.424.356.500	9.275.495.119
3532	Quỹ Phúc lợi	5.864.422.651	3.224.099.239	6.031.267.000	3.057.254.890
3534	Quỹ thưởng BQLĐH	71.584.864	130.332.000	42.500.000	159.416.864
Tổng cộng		17.748.998.178	15.241.292.195	20.498.123.500	12.492.166.873

Điều 4. Thống nhất phê duyệt chủ trương trồng keo lai trên diện tích đất thu hồi, với các nội dung chính sau:

- Địa điểm: Khu vực đất giao khoán trồng cao su đã thu hồi tại Nông trường cao su Bỏ Túc.

- Diện tích: 6,73 ha.
- Thời gian thực hiện: 7 năm (2019-2025)
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 180.835.100 đ. (bao gồm chi phí chung, dự phòng phí)
- Suất đầu tư: 26.870.000 đồng/ha.
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu

Điều 5. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện đúng nội dung Nghị quyết này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TBKS Cty;
- CĐ Công ty;
- Lưu: VT.

